DÂY CÁP ĐIỆN

LION®

100% Đồng Nguyên Chất



BẢNG GIÁ
DÂY CÁP ĐIỆN LION

(Áp dụng: Từ ngày 25/05/2021)

QUATEST 3 39-10 · TÜV ISO 9001 · JAS-ANZ · HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
21	VCm-10 - 0.6/1kV	mét	40,010
22	VCm-16 - 0.6/1kV	mét	59,030
23	VCm-25 - 0.6/1kV	mét	91,940
24	VCm-35 - 0.6/1kV	mét	130,350
25	VCm-50 - 0.6/1kV	mét	187,380
26	VCm-70 - 0.6/1kV	mét	260,710
27	VCm-95 - 0.6/1kV	mét	341,700
28	VCm-120 - 0.6/1kV	mét	432,440
29	VCm-150 - 0.6/1kV	mét	561,370
30	VCm-185 - 0.6/1kV	mét	664,910
31	VCm-240 - 0.6/1kV	mét	879,650
32	VCm-300 - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1	mét	1,098,000
Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
33	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	mét	7,440
34	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	9,320
35	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	13,130
36	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét	21,150
37	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét	31,960
38	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét	47,780
Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
39	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	mét	4,490
40	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	mét	6,330
41	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	mét	8,120
42	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	mét	11,560
43	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	mét	18,740

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
44	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	mét	8,390
45	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	mét	10,360
46	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	mét	14,560
47	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	mét	23,200
48	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	mét	34,630
49	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	mét	51,290
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
50	VVCm-2x8 - 600V	mét	79,130
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
51	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	mét	91,200
52	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	mét	139,860
53	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	mét	212,670
54	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	mét	290,260
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
55	VVCm-3x0.75-(3x16/0.2) - 300/500V	mét	11,330
56	VVCm-3x1.0-(3x32/0.2) - 300/500V	mét	14,070
57	VVCm-3x1.5-(3x30/0.25) - 300/500V	mét	20,470
58	VVCm-3x2.5-(3x50/0.25) - 300/500V	mét	32,340
59	VVCm-3x4-(3x56/0.3) - 300/500V	mét	48,460
60	VVCm-3x6-(3x84/0.3) - 300/500V	mét	73,510
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
61	VVCm-3x8 - 600V	mét	111,820
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
62	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	mét	133,460
63	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	mét	206,210
64	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	mét	309,590
65	VVCm-3x35 - 0.6/1kV	mét	424,440

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
66	VVCm-4x0.75-(4x16/0.2) - 300/500V	mét	14,530
67	VVCm-4x1.0-(4x32/0.2) - 300/500V	mét	18,390
68	VVCm-4x1.5-(4x30/0.25) - 300/500V	mét	26,570
69	VVCm-4x2.5-(4x50/0.25) - 300/500V	mét	41,820
70	VVCm-4x4-(4x56/0.3) - 300/500V	mét	63,380
71	VVCm-4x6-(4x84/0.3) - 300/500V	mét	95,610
Dây điện tròn mềm VVCm - 600V - JIS 3312 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
72	VVCm-4x8 - 600V	mét	146,880
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
73	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	mét	173,520
74	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	mét	270,350
75	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	mét	408,270
76	VVCm-4x35 - 0.6/1kV	mét	561,320
Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
77	VVCm-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	41,600
78	VVCm-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	63,040
79	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	95,380
80	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	154,610
81	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	243,050
82	VVCm-3x25+1x10 - 0.6/1kV	mét	344,340
83	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	368,330
84	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	486,330
85	VVCm-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	522,040

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 2:
CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC: CV, CVV 1; 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điện lực hạ thế CV 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
86	CV-1 (7/0.425) - 0.6/1kV	mét	4,380
87	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	mét	6,030
88	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	mét	9,840
89	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV	mét	14,900
90	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV	mét	21,870
91	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	mét	36,230
92	CV-16 - 0.6/1kV	mét	55,170
93	CV-25 - 0.6/1kV	mét	87,010
94	CV-35 - 0.6/1kV	mét	120,400
95	CV-50 - 0.6/1kV	mét	164,720
96	CV-70 - 0.6/1kV	mét	234,990
97	CV-95 - 0.6/1kV	mét	324,960
98	CV-120 - 0.6/1kV	mét	423,240
99	CV-150 - 0.6/1kV	mét	505,880
100	CV-185 - 0.6/1kV	mét	631,640
101	CV-240 - 0.6/1kV	mét	827,660
102	CV-300 - 0.6/1kV	mét	1,038,130
103	CV-400 - 0.6/1kV	mét	1,324,130
Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)			
104	CV-1.25 (7/0.45) - 600V	mét	4,660
105	CV-2 (7/0.6) - 600V	mét	7,810
106	CV-3.5 (7/0.8) - 600V	mét	13,240
107	CV-5.5 (7/1.0) - 600V	mét	20,500
108	CV-8 (7/1.2) - 600V	mét	29,380
109	CV-14 - 600V	mét	51,200
110	CV-22 - 600V	mét	78,080
111	CV-38 - 600V	mét	130,850
Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)			
112	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	mét	44,200
113	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	mét	73,500
114	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	mét	112,550

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
115	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	mét	174,750
116	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	mét	241,650
Cáp điện lực hạ thế Dupplex - DuCV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)			
117	DuCV 2x8 - 600V	mét	59,270
118	DuCV 2x14 - 600V	mét	103,860
119	DuCV 2x22 - 600V	mét	156,860
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
120	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	mét	6,800
121	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	8,770
122	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	12,660
123	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	18,410
124	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	25,830
125	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	40,390
126	CVV-16 - 0.6/1kV	mét	59,980
127	CVV-25 - 0.6/1kV	mét	92,810
128	CVV-35 - 0.6/1kV	mét	126,410
129	CVV-50 - 0.6/1kV	mét	171,950
130	CVV-70 - 0.6/1kV	mét	243,310
131	CVV-95 - 0.6/1kV	mét	335,790
132	CVV-120 - 0.6/1kV	mét	435,940
133	CVV-150 - 0.6/1kV	mét	519,450
134	CVV-185 - 0.6/1kV	mét	648,050
135	CVV-240 - 0.6/1kV	mét	847,800
136	CVV-300 - 0.6/1kV	mét	1,063,530
137	CVV-400 - 0.6/1kV	mét	1,354,660
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
138	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	mét	19,490
139	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	mét	28,570
140	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	mét	41,370
141	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	mét	57,130
142	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	mét	92,270

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
143	CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét	143,050
144	CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét	207,410
145	CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét	276,360
146	CVV-2x50 - 0.6/1kV	mét	368,080
147	CVV-2x70 - 0.6/1kV	mét	514,420
148	CVV-2x95 - 0.6/1kV	mét	703,540
149	CVV-2x120 - 0.6/1kV	mét	916,100
150	CVV-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,085,740
151	CVV-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,351,490
152	CVV-2x240 - 0.6/1kV	mét	1,763,130
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
153	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	mét	25,720
154	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	mét	38,090
155	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	mét	55,820
156	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	mét	79,460
157	CVV-3x10 (3x7/1.35) - 300/500V	mét	128,280
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
158	CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	198,000
159	CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét	295,410
160	CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét	396,870
161	CVV-3x50 - 0.6/1kV	mét	534,660
162	CVV-3x70 - 0.6/1kV	mét	751,260
163	CVV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,036,820
164	CVV-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,341,190
165	CVV-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,594,470
166	CVV-3x185 - 0.6/1kV	mét	1,989,800
167	CVV-3x240 - 0.6/1kV	mét	2,602,500
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
168	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	mét	32,730
169	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	mét	48,490

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
170	CVV-4x4 (4x7/0.85) - 300/500V	mét	72,890
171	CVV-4x6 (4x7/1.04) - 300/500V	mét	104,420
172	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 300/500V	mét	167,020
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
173	CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	254,140
174	CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét	384,500
175	CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét	519,780
176	CVV-4x50 - 0.6/1kV	mét	703,890
177	CVV-4x70 - 0.6/1kV	mét	993,590
178	CVV-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,370,860
179	CVV-4x120 - 0.6/1kV	mét	1,777,230
180	CVV-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,124,750
181	CVV-4x185 - 0.6/1kV	mét	2,642,780
182	CVV-4x240 - 0.6/1kV	mét	3,461,140
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
183	CVV-2 - 600V	mét	10,790
184	CVV-3.5 - 600V	mét	16,340
185	CVV-5.5 - 600V	mét	24,190
186	CVV-8 - 600V	mét	33,490
187	CVV-14 - 600V	mét	55,920
188	CVV-22 - 600V	mét	84,710
189	CVV-38 - 600V	mét	139,550
190	CVV-60 - 600V	mét	220,870
191	CVV-100 - 600V	mét	366,110
192	CVV-200 - 600V	mét	710,110
193	CVV-250 - 600V	mét	911,720
194	CVV-325 - 600V	mét	1,163,560
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
195	CVV-2x2 - 600V	mét	25,500
196	CVV-2x3.5 - 600V	mét	38,750
197	CVV-2x5.5 - 600V	mét	55,150

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
198	CVV-2x8 - 600V	mét	77,160
199	CVV-2x14 - 600V	mét	126,960
200	CVV-2x22 - 600V	mét	191,430
201	CVV-2x38 - 600V	mét	302,740
202	CVV-2x60 - 600V	mét	469,870
203	CVV-2x100 - 600V	mét	770,970
204	CVV-2x200 - 600V	mét	1,488,300
205	CVV-2x250 - 600V	mét	1,903,990
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
206	CVV-3x2 - 600V	mét	33,490
207	CVV-3x3.5 - 600V	mét	52,210
208	CVV-3x5.5 - 600V	mét	76,720
209	CVV-3x8 - 600V	mét	106,600
210	CVV-3x14 - 600V	mét	177,530
211	CVV-3x22 - 600V	mét	269,900
212	CVV-3x38 - 600V	mét	435,610
213	CVV-3x60 - 600V	mét	682,970
214	CVV-3x100 - 600V	mét	1,133,460
215	CVV-3x200 - 600V	mét	2,186,040
216	CVV-3x250 - 600V	mét	2,805,310
Cáp điện lực hạ thế CVV - 600V - JIS C3342:2000 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
217	CVV-4x2 - 600V	mét	42,030
218	CVV-4x3.5 - 600V	mét	66,000
219	CVV-4x5.5 - 600V	mét	98,720
220	CVV-4x8 - 600V	mét	137,580
221	CVV-4x14 - 600V	mét	232,530
222	CVV-4x22 - 600V	mét	350,330
223	CVV-4x38 - 600V	mét	571,880
224	CVV-4x60 - 600V	mét	902,200
225	CVV-4x100 - 600V	mét	1,501,760
226	CVV-4x200 - 600V	mét	2,903,490
227	CVV-4x250 - 600V	mét	3,734,220

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
228	CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	45,200
229	CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	69,490
230	CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	100,090
231	CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	160,760
232	CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	238,930
233	CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	351,880
234	CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	453,340
235	CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	485,960
236	CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	625,510
237	CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	659,220
238	CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	876,910
239	CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	920,580
240	CVV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,206,580
241	CVV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,278,590
242	CVV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,590,400
243	CVV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,686,390
244	CVV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,895,010
245	CVV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,990,580
246	CVV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,329,860
247	CVV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	2,490,100
248	CVV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,128,410
249	CVV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	3,227,020
250	CVV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	3,360,990

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 3:
CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, THÉP BẢO VỆ, VỎ BỌC PVC: CVV/DATA; CVV/DSTA 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
251	CVV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét	127,290
252	CVV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét	163,410
253	CVV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét	213,320
254	CVV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét	283,580
255	CVV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét	381,540
256	CVV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét	486,940
257	CVV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét	573,520
258	CVV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét	706,610
259	CVV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét	913,360
260	CVV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét	1,136,090
261	CVV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét	1,439,490
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
262	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	65,560
263	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	84,060
264	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	114,810
265	CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét	164,500
266	CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét	234,440
267	CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	305,370
268	CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	398,510
269	CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét	549,220
270	CVV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	747,980
271	CVV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét	995,560
272	CVV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,175,060
273	CVV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,453,820
274	CVV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét	1,877,400

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
275	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	74,960
276	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	107,700
277	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	152,570
278	CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét	221,310
279	CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét	322,770
280	CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét	425,210
281	CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét	568,800
282	CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét	792,530
283	CVV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,116,720
284	CVV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,433,900
285	CVV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,696,260
286	CVV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,104,400
287	CVV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét	2,737,340
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
288	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	71,470
289	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	102,120
290	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	130,350
291	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	194,050
292	CVV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét	279,750
293	CVV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét	412,410
294	CVV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	551,520
295	CVV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét	746,340
296	CVV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,069,440
297	CVV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,460,390
298	CVV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét	1,875,210
299	CVV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,241,540
300	CVV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét	2,777,730
301	CVV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét	3,618,310

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
302	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/67) - 0.6/1kV	mét	95,220
303	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	122,690
304	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	178,620
305	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	266,290
306	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	381,210
307	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	486,290
308	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	520,330
309	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	667,860
310	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	704,640
311	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	926,170
312	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	972,240
313	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,298,620
314	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,374,360
315	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,702,490
316	CVV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,804,280
317	CVV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,024,280
318	CVV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,122,340
319	CVV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,467,880
320	CVV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	2,638,180
321	CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,302,110
322	CVV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	3,405,870
323	CVV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	3,543,770

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 4:
CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC: CXV 1; 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
324	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	6,500
325	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	8,430
326	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	12,610
327	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	17,950
328	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	25,280
329	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	40,060
330	CXV-16 - 0.6/1kV	mét	60,090
331	CXV-25 - 0.6/1kV	mét	93,140
332	CXV-35 - 0.6/1kV	mét	127,620
333	CXV-50 - 0.6/1kV	mét	173,260
334	CXV-70 - 0.6/1kV	mét	245,610
335	CXV-95 - 0.6/1kV	mét	337,540
336	CXV-120 - 0.6/1kV	mét	440,210
337	CXV-150 - 0.6/1kV	mét	525,250
338	CXV-185 - 0.6/1kV	mét	654,070
339	CXV-240 - 0.6/1kV	mét	855,570
340	CXV-300 - 0.6/1kV	mét	1,071,950
341	CXV-400 - 0.6/1kV	mét	1,366,150
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
342	CXV-2x1 (2x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	18,320
343	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	22,660
344	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	31,180
345	CXV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	44,330
346	CXV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	60,310
347	CXV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	92,490
348	CXV-2x16 - 0.6/1kV	mét	138,240
349	CXV-2x25 - 0.6/1kV	mét	207,190
350	CXV-2x35 - 0.6/1kV	mét	278,110

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
351	CXV-2x50 - 0.6/1kV	mét	370,380
352	CXV-2x70 - 0.6/1kV	mét	517,700
353	CXV-2x95 - 0.6/1kV	mét	706,280
354	CXV-2x120 - 0.6/1kV	mét	921,900
355	CXV-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,094,280
356	CXV-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,359,920
357	CXV-2x240 - 0.6/1kV	mét	1,775,610
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
358	CXV-3x1 (3x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	22,880
359	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	29,000
360	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	41,040
361	CXV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	59,320
362	CXV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	82,630
363	CXV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	128,930
364	CXV-3x16 - 0.6/1kV	mét	194,710
365	CXV-3x25 - 0.6/1kV	mét	296,060
366	CXV-3x35 - 0.6/1kV	mét	400,150
367	CXV-3x50 - 0.6/1kV	mét	537,180
368	CXV-3x70 - 0.6/1kV	mét	757,070
369	CXV-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,040,870
370	CXV-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,343,830
371	CXV-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,610,450
372	CXV-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,008,520
373	CXV-3x240 - 0.6/1kV	mét	2,625,160
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
374	CXV-4x1 (4x7/0.42) - 0.6/1kV	mét	28,350
375	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	36,340
376	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	51,770
377	CXV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	76,070
378	CXV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	106,930
379	CXV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	168,010
380	CXV-4x16 - 0.6/1kV	mét	253,050
381	CXV-4x25 - 0.6/1kV	mét	395,880

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
382	CXV-4x35 - 0.6/1kV	mét	536,090
383	CXV-4x50 - 0.6/1kV	mét	708,250
384	CXV-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,028,280
385	CXV-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,378,410
386	CXV-4x120 - 0.6/1kV	mét	1,792,350
387	CXV-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,143,690
388	CXV-4x185 - 0.6/1kV	mét	2,670,470
389	CXV-4x240 - 0.6/1kV	mét	3,495,180
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
390	CXV-2 - 600V	mét	10,590
391	CXV-3.5 - 600V	mét	16,480
392	CXV-5.5 - 600V	mét	24,300
393	CXV-8 - 600V	mét	33,380
394	CXV-14 - 600V	mét	55,490
395	CXV-22 - 600V	mét	84,930
396	CXV-38 - 600V	mét	139,770
397	CXV-60 - 600V	mét	222,620
398	CXV-100 - 600V	mét	371,040
399	CXV-200 - 600V	mét	720,620
400	CXV-250 - 600V	mét	924,520
401	CXV-325 - 600V	mét	1,177,790
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
402	CXV-2x2 - 600V	mét	26,160
403	CXV-2x3.5 - 600V	mét	39,620
404	CXV-2x5.5 - 600V	mét	57,130
405	CXV-2x8 - 600V	mét	76,720
406	CXV-2x14 - 600V	mét	124,770
407	CXV-2x22 - 600V	mét	188,470
408	CXV-2x38 - 600V	mét	300,990
409	CXV-2x60 - 600V	mét	473,480
410	CXV-2x100 - 600V	mét	781,800
411	CXV-2x200 - 600V	mét	1,510,630
412	CXV-2x250 - 600V	mét	1,933,320

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
413	CXV-3x2 - 600V	mét	34,370
414	CXV-3x3.5 - 600V	mét	53,410
415	CXV-3x5.5 - 600V	mét	78,040
416	CXV-3x8 - 600V	mét	106,280
417	CXV-3x14 - 600V	mét	174,570
418	CXV-3x22 - 600V	mét	268,260
419	CXV-3x38 - 600V	mét	434,630
420	CXV-3x60 - 600V	mét	688,220
421	CXV-3x100 - 600V	mét	1,149,120
422	CXV-3x200 - 600V	mét	2,220,850
423	CXV-3x250 - 600V	mét	2,847,010
Cáp điện lực hạ thế CXV - 600V - JIS C3605:2002 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
424	CXV-4x2 - 600V	mét	43,560
425	CXV-4x3.5 - 600V	mét	67,970
426	CXV-4x5.5 - 600V	mét	100,800
427	CXV-4x8 - 600V	mét	137,910
428	CXV-4x14 - 600V	mét	229,520
429	CXV-4x22 - 600V	mét	351,550
430	CXV-4x38 - 600V	mét	571,880
431	CXV-4x60 - 600V	mét	909,860
432	CXV-4x100 - 600V	mét	1,523,870
433	CXV-4x200 - 600V	mét	2,953,070
434	CXV-4x250 - 600V	mét	3,792,990
Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
435	CXV-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) - 0.6/1kV	mét	47,320
436	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	70,600
437	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	99,710
438	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	153,010
439	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	237,070
440	CXV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	352,980
441	CXV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	455,970

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
442	CXV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	489,900
443	CXV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	629,990
444	CXV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	663,920
445	CXV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	884,250
446	CXV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	928,900
447	CXV-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,213,470
448	CXV-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,286,690
449	CXV-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,603,000
450	CXV-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,704,030
451	CXV-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,916,250
452	CXV-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,011,690
453	CXV-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,353,830
454	CXV-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	2,513,080
455	CXV-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,157,300
456	CXV-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	3,258,870
457	CXV-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	3,396,010

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 5:
CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, THÉP BẢO VỆ, VỎ BỌC PVC: CXV/DATA, CXV/DSTA 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
458	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét	128,610
459	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét	164,720
460	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét	214,300
461	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét	286,540
462	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét	384,170
463	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét	489,570
464	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét	581,070
465	CXV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét	715,370
466	CXV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét	924,200
467	CXV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét	1,149,880
468	CXV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét	1,456,230
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
469	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	63,590
470	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	81,980
471	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	112,840
472	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét	159,470
473	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét	233,460
474	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	307,550
475	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	400,920
476	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét	554,250
477	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	750,610
478	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét	1,002,010
479	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,185,560
480	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,465,640
481	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét	1,895,130

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
482	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	79,680
483	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	105,620
484	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	151,040
485	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét	218,240
486	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét	324,300
487	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét	429,040
488	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét	571,330
489	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét	798,220
490	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,091,650
491	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,438,390
492	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,715,960
493	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,128,360
494	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét	2,766,900
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
495	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	98,720
496	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	126,740
497	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	191,320
498	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét	278,110
499	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét	414,380
500	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	556,120
501	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét	748,530
502	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,049,080
503	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,467,720
504	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét	1,902,020
505	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,264,300
506	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét	2,805,090
507	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét	3,656,510

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
508	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	mét	92,920
509	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	119,190
510	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	175,560
511	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	262,350
512	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	379,790
513	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	486,290
514	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	520,430
515	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	666,550
516	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	702,340
517	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	928,250
518	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	972,900
519	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,294,680
520	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,371,520
521	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,701,730
522	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,798,040
523	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	2,029,090
524	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,125,740
525	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,476,070
526	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	2,645,080
527	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,312,720
528	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	3,415,170
529	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	3,553,730

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 6: CÁP ĐIỆN LỰC CHỐNG CHÁY: CV/FR, CXV/FR 1; 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC-FR)			
530	CV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	9,050
531	CV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét	11,190
532	CV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét	15,040
533	CV/FR-4 - 0.6/1kV	mét	21,510
534	CV/FR-6 - 0.6/1kV	mét	29,100
535	CV/FR-10 - 0.6/1kV	mét	44,870
536	CV/FR-16 - 0.6/1kV	mét	64,680
537	CV/FR-25 - 0.6/1kV	mét	99,710
538	CV/FR-35 - 0.6/1kV	mét	134,620
539	CV/FR-50 - 0.6/1kV	mét	185,190
540	CV/FR-70 - 0.6/1kV	mét	257,970
541	CV/FR-95 - 0.6/1kV	mét	352,870
542	CV/FR-120 - 0.6/1kV	mét	450,390
543	CV/FR-150 - 0.6/1kV	mét	534,230
544	CV/FR-185 - 0.6/1kV	mét	664,580
545	CV/FR-240 - 0.6/1kV	mét	866,190
546	CV/FR-300 - 0.6/1kV	mét	1,081,260
547	CV/FR-400 - 0.6/1kV	mét	1,353,350
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)			
548	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	mét	12,760
549	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	mét	15,100
550	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	mét	19,700
551	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	mét	25,610
552	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	mét	33,490
553	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	mét	49,580
554	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	mét	70,260
555	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	mét	105,950
556	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	mét	141,740
557	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	mét	191,760
558	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	mét	265,850

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
559	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	mét	360,750
560	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	mét	461,000
561	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	mét	548,560
562	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	mét	677,710
563	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	mét	880,960
564	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	mét	1,098,000
565	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	mét	1,393,080
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)			
566	CXV/FR-2x1 - 0.6/1kV	mét	36,120
567	CXV/FR-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	41,700
568	CXV/FR-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	51,770
569	CXV/FR-2x4 - 0.6/1kV	mét	66,980
570	CXV/FR-2x6 - 0.6/1kV	mét	85,040
571	CXV/FR-2x10 - 0.6/1kV	mét	113,610
572	CXV/FR-2x16 - 0.6/1kV	mét	160,890
573	CXV/FR-2x25 - 0.6/1kV	mét	235,970
574	CXV/FR-2x35 - 0.6/1kV	mét	309,630
575	CXV/FR-2x50 - 0.6/1kV	mét	411,310
576	CXV/FR-2x70 - 0.6/1kV	mét	562,350
577	CXV/FR-2x95 - 0.6/1kV	mét	758,380
578	CXV/FR-2x120 - 0.6/1kV	mét	972,460
579	CXV/FR-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,144,850
580	CXV/FR-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,418,140
581	CXV/FR-2x240 - 0.6/1kV	mét	1,837,770
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)			
582	CXV/FR-3x1 - 0.6/1kV	mét	44,660
583	CXV/FR-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	51,550
584	CXV/FR-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	66,220
585	CXV/FR-3x4 - 0.6/1kV	mét	86,680
586	CXV/FR-3x6 - 0.6/1kV	mét	112,190
587	CXV/FR-3x10 - 0.6/1kV	mét	164,180
588	CXV/FR-3x16 - 0.6/1kV	mét	229,520
589	CXV/FR-3x25 - 0.6/1kV	mét	335,900

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
590	CXV/FR-3x35 - 0.6/1kV	mét	441,960
591	CXV/FR-3x50 - 0.6/1kV	mét	594,530
592	CXV/FR-3x70 - 0.6/1kV	mét	820,110
593	CXV/FR-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,112,780
594	CXV/FR-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,414,750
595	CXV/FR-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,690,240
596	CXV/FR-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,079,660
597	CXV/FR-3x240 - 0.6/1kV	mét	2,689,840
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)			
598	CXV/FR-4x1 - 0.6/1kV	mét	55,160
599	CXV/FR-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	65,230
600	CXV/FR-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	82,630
601	CXV/FR-4x4 - 0.6/1kV	mét	109,670
602	CXV/FR-4x6 - 0.6/1kV	mét	143,160
603	CXV/FR-4x10 - 0.6/1kV	mét	210,140
604	CXV/FR-4x16 - 0.6/1kV	mét	290,590
605	CXV/FR-4x25 - 0.6/1kV	mét	434,950
606	CXV/FR-4x35 - 0.6/1kV	mét	577,130
607	CXV/FR-4x50 - 0.6/1kV	mét	782,680
608	CXV/FR-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,083,230
609	CXV/FR-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,471,230
610	CXV/FR-4x120 - 0.6/1kV	mét	1,878,710
611	CXV/FR-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,228,510
612	CXV/FR-4x185 - 0.6/1kV	mét	2,766,020
613	CXV/FR-4x240 - 0.6/1kV	mét	3,598,930
Cáp điện lực hạ thế chống cháy CXV/FR - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FR)			
614	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	80,990
615	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	102,770
616	CXV/FR-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	134,620
617	CXV/FR-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	193,400
618	CXV/FR-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	275,160
619	CXV/FR-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	400,260
620	CXV/FR-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	507,190

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
621	CXV/FR-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	542,000
622	CXV/FR-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	700,920
623	CXV/FR-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	736,050
624	CXV/FR-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	961,740
625	CXV/FR-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,008,690
626	CXV/FR-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,303,440
627	CXV/FR-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,378,080
628	CXV/FR-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,629,600
629	CXV/FR-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,735,550
630	CXV/FR-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,937,160
631	CXV/FR-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,033,140
632	CXV/FR-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,444,780
633	CXV/FR-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	2,547,380
634	CXV/FR-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,151,070
635	CXV/FR-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	3,250,990
636	CXV/FR-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	3,393,830

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 7: CÁP ĐIỆN LỰC CHẬM CHÁY: CV/FRT, CXV/FRT 1; 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực chậm cháy CV/FRT - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC-FRT)			
637	CV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	mét	7,810
638	CV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	mét	11,220
639	CV/FRT-4 - 0.6/1kV	mét	16,780
640	CV/FRT-6 - 0.6/1kV	mét	24,080
641	CV/FRT-10 - 0.6/1kV	mét	38,640
642	CV/FRT-16 - 0.6/1kV	mét	57,680
643	CV/FRT-25 - 0.6/1kV	mét	90,840
644	CV/FRT-35 - 0.6/1kV	mét	124,440
645	CV/FRT-50 - 0.6/1kV	mét	173,260
646	CV/FRT-70 - 0.6/1kV	mét	243,960
647	CV/FRT-95 - 0.6/1kV	mét	336,450
648	CV/FRT-120 - 0.6/1kV	mét	434,080
649	CV/FRT-150 - 0.6/1kV	mét	515,840
650	CV/FRT-185 - 0.6/1kV	mét	642,250
651	CV/FRT-240 - 0.6/1kV	mét	840,900
652	CV/FRT-300 - 0.6/1kV	mét	1,052,690
653	CV/FRT-400 - 0.6/1kV	mét	1,340,320
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)			
654	CXV/FRT-1 - 0.6/1kV	mét	8,230
655	CXV/FRT-1.5 - 0.6/1kV	mét	10,240
656	CXV/FRT-2.5 - 0.6/1kV	mét	14,580
657	CXV/FRT-4 - 0.6/1kV	mét	20,060
658	CXV/FRT-6 - 0.6/1kV	mét	27,580
659	CXV/FRT-10 - 0.6/1kV	mét	42,580
660	CXV/FRT-16 - 0.6/1kV	mét	62,390
661	CXV/FRT-25 - 0.6/1kV	mét	95,770
662	CXV/FRT-35 - 0.6/1kV	mét	130,030
663	CXV/FRT-50 - 0.6/1kV	mét	175,340
664	CXV/FRT-70 - 0.6/1kV	mét	247,470
665	CXV/FRT-95 - 0.6/1kV	mét	339,080

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
666	CXV/FRT-120 - 0.6/1kV	mét	441,960
667	CXV/FRT-150 - 0.6/1kV	mét	525,360
668	CXV/FRT-185 - 0.6/1kV	mét	655,930
669	CXV/FRT-240 - 0.6/1kV	mét	857,320
670	CXV/FRT-300 - 0.6/1kV	mét	1,074,030
671	CXV/FRT-400 - 0.6/1kV	mét	1,368,450
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)			
672	CXV/FRT-2x1 - 0.6/1kV	mét	24,630
673	CXV/FRT-2x1.5 - 0.6/1kV	mét	29,550
674	CXV/FRT-2x2.5 - 0.6/1kV	mét	38,960
675	CXV/FRT-2x4 - 0.6/1kV	mét	53,190
676	CXV/FRT-2x6 - 0.6/1kV	mét	70,270
677	CXV/FRT-2x10 - 0.6/1kV	mét	104,630
678	CXV/FRT-2x16 - 0.6/1kV	mét	144,150
679	CXV/FRT-2x25 - 0.6/1kV	mét	213,970
680	CXV/FRT-2x35 - 0.6/1kV	mét	284,900
681	CXV/FRT-2x50 - 0.6/1kV	mét	376,840
682	CXV/FRT-2x70 - 0.6/1kV	mét	523,720
683	CXV/FRT-2x95 - 0.6/1kV	mét	713,070
684	CXV/FRT-2x120 - 0.6/1kV	mét	925,620
685	CXV/FRT-2x150 - 0.6/1kV	mét	1,101,940
686	CXV/FRT-2x185 - 0.6/1kV	mét	1,367,580
687	CXV/FRT-2x240 - 0.6/1kV	mét	1,782,610
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)			
688	CXV/FRT-3x1 - 0.6/1kV	mét	29,440
689	CXV/FRT-3x1.5 - 0.6/1kV	mét	36,120
690	CXV/FRT-3x2.5 - 0.6/1kV	mét	48,920
691	CXV/FRT-3x4 - 0.6/1kV	mét	68,190
692	CXV/FRT-3x6 - 0.6/1kV	mét	92,270
693	CXV/FRT-3x10 - 0.6/1kV	mét	140,420
694	CXV/FRT-3x16 - 0.6/1kV	mét	200,290
695	CXV/FRT-3x25 - 0.6/1kV	mét	302,300

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
696	CXV/FRT-3x35 - 0.6/1kV	mét	405,840
697	CXV/FRT-3x50 - 0.6/1kV	mét	541,780
698	CXV/FRT-3x70 - 0.6/1kV	mét	761,330
699	CXV/FRT-3x95 - 0.6/1kV	mét	1,043,500
700	CXV/FRT-3x120 - 0.6/1kV	mét	1,354,330
701	CXV/FRT-3x150 - 0.6/1kV	mét	1,610,890
702	CXV/FRT-3x185 - 0.6/1kV	mét	2,011,800
703	CXV/FRT-3x240 - 0.6/1kV	mét	2,629,320
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)			
704	CXV/FRT-4x1 - 0.6/1kV	mét	35,460
705	CXV/FRT-4x1.5 - 0.6/1kV	mét	44,000
706	CXV/FRT-4x2.5 - 0.6/1kV	mét	60,310
707	CXV/FRT-4x4 - 0.6/1kV	mét	85,590
708	CXV/FRT-4x6 - 0.6/1kV	mét	117,220
709	CXV/FRT-4x10 - 0.6/1kV	mét	180,150
710	CXV/FRT-4x16 - 0.6/1kV	mét	258,740
711	CXV/FRT-4x25 - 0.6/1kV	mét	392,600
712	CXV/FRT-4x35 - 0.6/1kV	mét	528,970
713	CXV/FRT-4x50 - 0.6/1kV	mét	712,520
714	CXV/FRT-4x70 - 0.6/1kV	mét	1,005,080
715	CXV/FRT-4x95 - 0.6/1kV	mét	1,378,960
716	CXV/FRT-4x120 - 0.6/1kV	mét	1,794,320
717	CXV/FRT-4x150 - 0.6/1kV	mét	2,139,750
718	CXV/FRT-4x185 - 0.6/1kV	mét	2,665,440
719	CXV/FRT-4x240 - 0.6/1kV	mét	3,484,010
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy CXV/ FRT - 0.6/1kV - TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC-FRT)			
720	CXV/FRT-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	mét	53,280
721	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	mét	79,350
722	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0.6/1kV	mét	109,340
723	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	164,180
724	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	243,200
725	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	359,110

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
726	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	461,330
727	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	494,500
728	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	632,950
729	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	666,770
730	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	886,220
731	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	931,530
732	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	1,214,130
733	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,286,800
734	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,603,660
735	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	1,708,080
736	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	1,912,970
737	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,015,300
738	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	2,357,880
739	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	2,518,340
740	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	3,161,570
741	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	3,265,000
742	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	3,400,390

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 8: CÁP ĐIỆN KẾ: DK-CVV 2; 3; 4 LÕI - ĐỒNG TRẦN XOẮN: C

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
743	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	55,710
744	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	77,710
745	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	111,970
746	DK-CVV-2x16 - 0.6/1kV	mét	145,130
747	DK-CVV-2x25 - 0.6/1kV	mét	227,550
748	DK-CVV-2x35 - 0.6/1kV	mét	301,320
Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
749	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	74,210
750	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	101,020
751	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	143,380
752	DK-CVV-3x16 - 0.6/1kV	mét	203,140
753	DK-CVV-3x25 - 0.6/1kV	mét	319,160
754	DK-CVV-3x35 - 0.6/1kV	mét	426,200
Cáp điện kế DK-CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
755	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	mét	92,270
756	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	126,090
757	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	183,550
758	DK-CVV-4x16 - 0.6/1kV	mét	262,350
759	DK-CVV-4x25 - 0.6/1kV	mét	412,740
760	DK-CVV-4x35 - 0.6/1kV	mét	554,250
Cáp điện kế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
761	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	mét	168,330
762	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	mét	242,320
763	DK-CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	380,120
764	DK-CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	mét	487,490
765	DK-CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	mét	521,310

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Đồng trần xoắn: C			
766	C 10	mét	33,920
767	C 16	mét	53,420
768	C 25	mét	83,470
769	C 35	mét	117,130
770	C 50	mét	169,120
771	C 70	mét	233,960
772	C 95	mét	318,160
773	C 120	mét	408,530

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 9:
DÂY ĐIỀU KHIỂN RUỘT ĐỒNG CẤP 5, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU: YY 2 - 27 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (2 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
774	YY-2x0.5 - 300/500V	mét	11,740
775	YY-2x0.75 - 300/500V	mét	13,880
776	YY-2x1 - 300/500V	mét	16,510
777	YY-2x1.5 - 300/500V	mét	20,590
778	YY-2x2.5 - 300/500V	mét	27,600
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (3 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
779	YY-3x0.5 - 300/500V	mét	14,480
780	YY-3x0.75 - 300/500V	mét	16,770
781	YY-3x1 - 300/500V	mét	21,540
782	YY-3x1.5 - 300/500V	mét	27,030
783	YY-3x2.5 - 300/500V	mét	38,620
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (4 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
784	YY-4x0.5 - 300/500V	mét	16,750
785	YY-4x0.75 - 300/500V	mét	20,680
786	YY-4x1 - 300/500V	mét	26,490
787	YY-4x1.5 - 300/500V	mét	32,290
788	YY-4x2.5 - 300/500V	mét	49,520
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (5 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
789	YY-5x0.5 - 300/500V	mét	18,970
790	YY-5x0.75 - 300/500V	mét	23,970
791	YY-5x1 - 300/500V	mét	31,190
792	YY-5x1.5 - 300/500V	mét	38,960
793	YY-5x2.5 - 300/500V	mét	59,080
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (6 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
794	YY-6x0.5 - 300/500V	mét	21,400
795	YY-6x0.75 - 300/500V	mét	27,400
796	YY-6x1 - 300/500V	mét	35,410
797	YY-6x1.5 - 300/500V	mét	50,360
798	YY-6x2.5 - 300/500V	mét	74,390

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (7 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
799	YY-7x0.5 - 300/500V	mét	22,880
800	YY-7x0.75 - 300/500V	mét	29,330
801	YY-7x1 - 300/500V	mét	36,780
802	YY-7x1.5 - 300/500V	mét	52,210
803	YY-7x2.5 - 300/500V	mét	78,040
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (8 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
804	YY-8x0.5 - 300/500V	mét	27,140
805	YY-8x0.75 - 300/500V	mét	34,480
806	YY-8x1 - 300/500V	mét	45,860
807	YY-8x1.5 - 300/500V	mét	60,640
808	YY-8x2.5 - 300/500V	mét	91,190
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (10 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
809	YY-10x0.5 - 300/500V	mét	32,620
810	YY-10x0.75 - 300/500V	mét	41,700
811	YY-10x1 - 300/500V	mét	56,040
812	YY-10x1.5 - 300/500V	mét	74,430
813	YY-10x2.5 - 300/500V	mét	111,310
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (12 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
814	YY-12x0.5 - 300/500V	mét	37,430
815	YY-12x0.75 - 300/500V	mét	48,490
816	YY-12x1 - 300/500V	mét	65,340
817	YY-12x1.5 - 300/500V	mét	87,340
818	YY-12x2.5 - 300/500V	mét	132,560
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (14 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
819	YY-14x0.5 - 300/500V	mét	43,670
820	YY-14x0.75 - 300/500V	mét	56,480
821	YY-14x1 - 300/500V	mét	75,190
822	YY-14x1.5 - 300/500V	mét	101,020
823	YY-14x2.5 - 300/500V	mét	153,900
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (16 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
824	YY-16x0.5 - 300/500V	mét	48,920
825	YY-16x0.75 - 300/500V	mét	63,590
826	YY-16x1 - 300/500V	mét	85,370
827	YY-16x1.5 - 300/500V	mét	114,810
828	YY-16x2.5 - 300/500V	mét	175,030

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (18 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
829	YY-18x0.5 - 300/500V	mét	51,940
830	YY-18x0.75 - 300/500V	mét	70,140
831	YY-18x1 - 300/500V	mét	91,180
832	YY-18x1.5 - 300/500V	mét	126,020
833	YY-18x2.5 - 300/500V	mét	192,130
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (19 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
834	YY-19x0.5 - 300/500V	mét	55,050
835	YY-19x0.75 - 300/500V	mét	73,240
836	YY-19x1 - 300/500V	mét	98,830
837	YY-19x1.5 - 300/500V	mét	133,860
838	YY-19x2.5 - 300/500V	mét	206,470
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (24 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
839	YY-24x0.5 - 300/500V	mét	69,170
840	YY-24x0.75 - 300/500V	mét	92,950
841	YY-24x1 - 300/500V	mét	125,100
842	YY-24x1.5 - 300/500V	mét	169,650
843	YY-24x2.5 - 300/500V	mét	260,630
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (25 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
844	YY-25x0.5 - 300/500V	mét	71,270
845	YY-25x0.75 - 300/500V	mét	98,220
846	YY-25x1 - 300/500V	mét	133,530
847	YY-25x1.5 - 300/500V	mét	176,420
848	YY-25x2.5 - 300/500V	mét	270,990
Dây điều khiển YY 300/500V - TCVN 6610-7 (27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
849	YY-27x0.5 - 300/500V	mét	76,510
850	YY-27x0.75 - 300/500V	mét	105,460
851	YY-27x1 - 300/500V	mét	139,220
852	YY-27x1.5 - 300/500V	mét	189,130
853	YY-27x2.5 - 300/500V	mét	292,840

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 10:
DÂY ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU, RUỘT ĐỒNG CẤP 5, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU: CY 2 - 27 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (2 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
854	CY-2x0.5 - 300/500V	mét	19,300
855	CY-2x0.75 - 300/500V	mét	22,440
856	CY-2x1 - 300/500V	mét	26,710
857	CY-2x1.5 - 300/500V	mét	31,520
858	CY-2x2.5 - 300/500V	mét	42,390
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (3 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
859	CY-3x0.5 - 300/500V	mét	23,090
860	CY-3x0.75 - 300/500V	mét	28,820
861	CY-3x1 - 300/500V	mét	32,290
862	CY-3x1.5 - 300/500V	mét	38,960
863	CY-3x2.5 - 300/500V	mét	53,220
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (4 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
864	CY-4x0.5 - 300/500V	mét	26,920
865	CY-4x0.75 - 300/500V	mét	32,300
866	CY-4x1 - 300/500V	mét	38,310
867	CY-4x1.5 - 300/500V	mét	46,520
868	CY-4x2.5 - 300/500V	mét	64,390
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (5 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
869	CY-5x0.5 - 300/500V	mét	30,210
870	CY-5x0.75 - 300/500V	mét	35,460
871	CY-5x1 - 300/500V	mét	43,890
872	CY-5x1.5 - 300/500V	mét	54,070
873	CY-5x2.5 - 300/500V	mét	78,550

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (6 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
874	CY-6x0.5 - 300/500V	mét	34,210
875	CY-6x0.75 - 300/500V	mét	40,430
876	CY-6x1 - 300/500V	mét	49,940
877	CY-6x1.5 - 300/500V	mét	60,580
878	CY-6x2.5 - 300/500V	mét	90,140
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (7 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
879	CY-7x0.5 - 300/500V	mét	36,450
880	CY-7x0.75 - 300/500V	mét	44,340
881	CY-7x1 - 300/500V	mét	54,730
882	CY-7x1.5 - 300/500V	mét	70,300
883	CY-7x2.5 - 300/500V	mét	99,310
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (8 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
884	CY-8x0.5 - 300/500V	mét	42,580
885	CY-8x0.75 - 300/500V	mét	54,460
886	CY-8x1 - 300/500V	mét	63,260
887	CY-8x1.5 - 300/500V	mét	78,690
888	CY-8x2.5 - 300/500V	mét	119,230
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (10 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
889	CY-10x0.5 - 300/500V	mét	50,130
890	CY-10x0.75 - 300/500V	mét	60,760
891	CY-10x1 - 300/500V	mét	75,850
892	CY-10x1.5 - 300/500V	mét	98,220
893	CY-10x2.5 - 300/500V	mét	137,310
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (12 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
894	CY-12x0.5 - 300/500V	mét	55,490
895	CY-12x0.75 - 300/500V	mét	68,980
896	CY-12x1 - 300/500V	mét	85,920
897	CY-12x1.5 - 300/500V	mét	107,960
898	CY-12x2.5 - 300/500V	mét	155,710

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (14 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
899	CY-14x0.5 - 300/500V	mét	61,400
900	CY-14x0.75 - 300/500V	mét	75,860
901	CY-14x1 - 300/500V	mét	97,190
902	CY-14x1.5 - 300/500V	mét	126,010
903	CY-14x2.5 - 300/500V	mét	178,030
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (16 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
904	CY-16x0.5 - 300/500V	mét	65,920
905	CY-16x0.75 - 300/500V	mét	82,350
906	CY-16x1 - 300/500V	mét	102,340
907	CY-16x1.5 - 300/500V	mét	134,650
908	CY-16x2.5 - 300/500V	mét	198,730
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (18 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
909	CY-18x0.5 - 300/500V	mét	71,880
910	CY-18x0.75 - 300/500V	mét	92,340
911	CY-18x1 - 300/500V	mét	113,640
912	CY-18x1.5 - 300/500V	mét	150,020
913	CY-18x2.5 - 300/500V	mét	220,950
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (19 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
914	CY-19x0.5 - 300/500V	mét	72,810
915	CY-19x0.75 - 300/500V	mét	92,270
916	CY-19x1 - 300/500V	mét	121,490
917	CY-19x1.5 - 300/500V	mét	157,830
918	CY-19x2.5 - 300/500V	mét	226,930
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (24 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
919	CY-24x0.5 - 300/500V	mét	92,200
920	CY-24x0.75 - 300/500V	mét	115,980
921	CY-24x1 - 300/500V	mét	146,120
922	CY-24x1.5 - 300/500V	mét	192,300
923	CY-24x2.5 - 300/500V	mét	283,370

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (25 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
924	CY-25x0.5 - 300/500V	mét	97,580
925	CY-25x0.75 - 300/500V	mét	122,550
926	CY-25x1 - 300/500V	mét	156,690
927	CY-25x1.5 - 300/500V	mét	204,280
928	CY-25x2.5 - 300/500V	mét	304,740
Dây điều khiển có chống nhiễu CY 300/500V - TCVN 6610-7 (27 lõi, ruột đồng cấp 5, cách điện PVC, lưới đan chống nhiễu, vỏ bọc PVC chịu dầu)			
929	CY-27x0.5 - 300/500V	mét	100,150
930	CY-27x0.75 - 300/500V	mét	127,380
931	CY-27x1 - 300/500V	mét	158,560
932	CY-27x1.5 - 300/500V	mét	212,110
933	CY-27x2.5 - 300/500V	mét	314,120

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 11: CÁP NHÔM AV, LV-ABC 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1			
934	AV-16 - 0.6/1kV	mét	7,550
935	AV-25 - 0.6/1kV	mét	10,630
936	AV-35 - 0.6/1kV	mét	13,860
937	AV-50 - 0.6/1kV	mét	19,380
938	AV-70 - 0.6/1kV	mét	26,160
939	AV-95 - 0.6/1kV	mét	35,570
940	AV-120 - 0.6/1kV	mét	43,230
941	AV-150 - 0.6/1kV	mét	55,600
942	AV-185 - 0.6/1kV	mét	68,080
943	AV-240 - 0.6/1kV	mét	86,140
944	AV-300 - 0.6/1kV	mét	107,810
945	AV-400 - 0.6/1kV	mét	136,370
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
946	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	mét	12,070
947	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	mét	13,130
948	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	mét	17,180
949	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	mét	22,660
950	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	mét	28,940
951	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	mét	42,250
952	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	mét	54,510
953	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	mét	71,650
954	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	mét	88,650
955	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	mét	106,900

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
956	LV-ABC-3x16 - 0.6/1kV	mét	24,850
957	LV-ABC-3x25 - 0.6/1kV	mét	33,920
958	LV-ABC-3x35 - 0.6/1kV	mét	45,600
959	LV-ABC-3x50 - 0.6/1kV	mét	59,660
960	LV-ABC-3x70 - 0.6/1kV	mét	78,370
961	LV-ABC-3x95 - 0.6/1kV	mét	105,530
962	LV-ABC-3x120 - 0.6/1kV	mét	130,900
963	LV-ABC-3x150 - 0.6/1kV	mét	158,830
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
964	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	mét	32,510
965	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	mét	43,560
966	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	mét	56,820
967	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	mét	76,470
968	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	mét	103,760
969	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	mét	136,920
970	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	mét	173,370
971	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	mét	209,160

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 12:
CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC: AXV 1; 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
972	AXV-10 - 0.6/1kV	mét	9,000
973	AXV-16 - 0.6/1kV	mét	11,480
974	AXV-25 - 0.6/1kV	mét	15,790
975	AXV-35 - 0.6/1kV	mét	19,850
976	AXV-50 - 0.6/1kV	mét	26,920
977	AXV-70 - 0.6/1kV	mét	36,010
978	AXV-95 - 0.6/1kV	mét	46,410
979	AXV-120 - 0.6/1kV	mét	58,880
980	AXV-150 - 0.6/1kV	mét	69,280
981	AXV-185 - 0.6/1kV	mét	86,360
982	AXV-240 - 0.6/1kV	mét	107,700
983	AXV-300 - 0.6/1kV	mét	133,750
984	AXV-400 - 0.6/1kV	mét	168,220
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
985	AXV-2x16 - 0.6/1kV	mét	38,530
986	AXV-2x25 - 0.6/1kV	mét	49,360
987	AXV-2x35 - 0.6/1kV	mét	59,320
988	AXV-2x50 - 0.6/1kV	mét	73,550
989	AXV-2x70 - 0.6/1kV	mét	93,580
990	AXV-2x95 - 0.6/1kV	mét	117,990
991	AXV-2x120 - 0.6/1kV	mét	158,480
992	AXV-2x150 - 0.6/1kV	mét	180,050
993	AXV-2x185 - 0.6/1kV	mét	216,270
994	AXV-2x240 - 0.6/1kV	mét	268,370

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
995	AXV-3x16 - 0.6/1kV	mét	46,520
996	AXV-3x25 - 0.6/1kV	mét	61,180
997	AXV-3x35 - 0.6/1kV	mét	72,570
998	AXV-3x50 - 0.6/1kV	mét	94,780
999	AXV-3x70 - 0.6/1kV	mét	123,240
1,000	AXV-3x95 - 0.6/1kV	mét	160,670
1,001	AXV-3x120 - 0.6/1kV	mét	209,270
1,002	AXV-3x150 - 0.6/1kV	mét	242,870
1,003	AXV-3x185 - 0.6/1kV	mét	295,080
1,004	AXV-3x240 - 0.6/1kV	mét	370,710
Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)			
1,005	AXV-4x16 - 0.6/1kV	mét	56,480
1,006	AXV-4x25 - 0.6/1kV	mét	74,430
1,007	AXV-4x35 - 0.6/1kV	mét	90,080
1,008	AXV-4x50 - 0.6/1kV	mét	119,190
1,009	AXV-4x70 - 0.6/1kV	mét	158,260
1,010	AXV-4x95 - 0.6/1kV	mét	206,200
1,011	AXV-4x120 - 0.6/1kV	mét	261,910
1,012	AXV-4x150 - 0.6/1kV	mét	317,410
1,013	AXV-4x185 - 0.6/1kV	mét	383,510
1,014	AXV-4x240 - 0.6/1kV	mét	483,770

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 13:
CÁP ĐIỆN LỰC RUỘT NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, THÉP BẢO VỆ, VỎ BỌC PVC: AXV/DATA, AXV/DSTA 2; 3; 4 LÕI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1,015	AXV/DATA-16 - 0.6/1kV	mét	36,990
1,016	AXV/DATA-25 - 0.6/1kV	mét	45,200
1,017	AXV/DATA-35 - 0.6/1kV	mét	51,330
1,018	AXV/DATA-50 - 0.6/1kV	mét	61,510
1,019	AXV/DATA-70 - 0.6/1kV	mét	70,160
1,020	AXV/DATA-95 - 0.6/1kV	mét	85,040
1,021	AXV/DATA-120 - 0.6/1kV	mét	104,850
1,022	AXV/DATA-150 - 0.6/1kV	mét	117,440
1,023	AXV/DATA-185 - 0.6/1kV	mét	134,620
1,024	AXV/DATA-240 - 0.6/1kV	mét	163,190
1,025	AXV/DATA-300 - 0.6/1kV	mét	196,350
1,026	AXV/DATA-400 - 0.6/1kV	mét	240,350
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1,027	AXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	mét	56,040
1,028	AXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	mét	71,140
1,029	AXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	mét	83,400
1,030	AXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	mét	98,510
1,031	AXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	mét	123,460
1,032	AXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	mét	153,560
1,033	AXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	mét	227,660
1,034	AXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	mét	254,580
1,035	AXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	mét	301,100
1,036	AXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	mét	364,360

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1,037	AXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	mét	66,000
1,038	AXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	mét	84,280
1,039	AXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	mét	97,190
1,040	AXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	mét	121,710
1,041	AXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	mét	155,860
1,042	AXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	mét	200,290
1,043	AXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	mét	285,560
1,044	AXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	mét	325,500
1,045	AXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	mét	388,550
1,046	AXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	mét	478,620
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1,047	AXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	mét	69,280
1,048	AXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	mét	96,750
1,049	AXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	mét	115,690
1,050	AXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	mét	150,930
1,051	AXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	mét	194,270
1,052	AXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	mét	277,780
1,053	AXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	mét	330,540
1,054	AXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	mét	415,470
1,055	AXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	mét	488,800
1,056	AXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	mét	610,510
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
1,057	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	54,940
1,058	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	75,960
1,059	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	91,500
1,060	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	mét	139,000
1,061	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	144,470
1,062	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	mét	178,620

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
1,063	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	184,640
1,064	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	253,600
1,065	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	265,200
1,066	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	311,710
1,067	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	mét	323,970
1,068	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	mét	370,490
1,069	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	385,590
1,070	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	mét	439,770
1,071	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	451,810
1,072	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	549,330
1,073	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	mét	569,140
1,074	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	mét	587,090

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

BẢNG GIÁ 14: CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Stt	Mã sản phẩm	Đvt (mét)	Đơn giá có thuế GTGT (VNĐ/mét)
Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC - EN 50168			
1,075	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	mét	12,180
1,076	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	mét	17,030
1,077	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	mét	23,070
1,078	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	mét	32,880
1,079	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	mét	51,960
1,080	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	mét	74,490
1,081	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	mét	113,410
1,082	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	mét	157,500
1,083	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	mét	231,450
1,084	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	mét	311,870
1,085	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	mét	403,060
1,086	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	mét	505,910
1,087	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	mét	670,080
1,088	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	mét	798,690
1,089	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	mét	1,046,200
1,090	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	mét	1,264,170

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%
* Ngoài các quy cách trên **DAPHACO** có thể sản xuất những sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.